

# NHỮNG NHẬN THỨC MỚI TỪ DỰ THẢO CÁC VĂN KIỆN TRÌNH ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG VỀ MÔ HÌNH LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỂ THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI, NÂNG CAO NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

TS. ĐỖ TẮT CƯỜNG\*

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số toàn cầu, việc xây dựng mô hình liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Bài viết dựa trên sự kết hợp lý thuyết của các bên có liên quan (stakeholder theory) và lý thuyết hoạch định chính sách dựa trên đại diện (agent-based policy planning) để đề xuất một khung lý thuyết tích hợp, nơi các đại diện (doanh nghiệp, đại học và cơ quan quản lý) không chỉ là các bên liên quan mà còn là các thực thể độc lập tương tác lẫn nhau để thúc đẩy đổi mới công nghệ. Trên cơ sở kết hợp giữa lý thuyết và phân tích thực tiễn, bài viết làm nổi bật những nhận thức mới về lĩnh vực này từ Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng.

**1. Cơ sở lý thuyết về mô hình liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý để thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm**

Trong lĩnh vực khoa học hành vi tổ chức, việc

xây dựng mô hình liên kết giữa các bên liên quan là một chủ đề trọng tâm, đặc biệt khi xét đến mục tiêu thúc đẩy ứng dụng công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Mô hình liên kết ba bên, bao gồm: 1) Doanh nghiệp; 2) Cơ sở giáo dục đại học; và 3) Cơ quan quản lý nhà nước. Mô hình này không chỉ phản ánh sự tương tác đa chiều mà còn thể hiện sự cần thiết của một khung

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

lý thuyết tích hợp để giải thích và hướng dẫn các quá trình này. Bài viết kết hợp hai lý thuyết cốt lõi gồm lý thuyết các bên có liên quan (stakeholder theory) và lý thuyết hoạch định chính sách dựa trên các đại diện (agent-based policy planning) nhằm xây dựng một nền tảng lý thuyết vững chắc cho mô hình liên kết trên. Sự kết hợp này không chỉ làm phong phú thêm hiểu biết về hành vi tổ chức mà còn cung cấp công cụ mô phỏng động học để dự báo và tối ưu hóa các tương tác.

Lý thuyết các bên có liên quan được Edward Freeman giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1984, trong đó tổ chức không chỉ được xem là một thực thể tách biệt, mà còn là một hệ thống các mối quan hệ giữa các bên liên quan đa dạng, bao gồm cổ đông, nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, cộng đồng và chính phủ<sup>1</sup>. Theo lý thuyết này, để ứng dụng công nghệ mới mang lại hiệu quả thực sự về năng suất và chất lượng, cần bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan, thay vì tối đa hóa lợi nhuận ngắn hạn. Áp dụng vào mô hình liên kết ba bên, doanh nghiệp đóng vai trò là trung tâm sáng tạo, nơi công nghệ mới được áp dụng trực tiếp để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Cơ sở giáo dục đại học, với vai trò là nhà cung cấp tri thức và nhân lực chất lượng cao, hỗ trợ doanh nghiệp thông qua chuyển giao nghiên cứu và đào tạo nâng cao năng lực, kỹ năng làm việc của người lao động. Trong khi đó, cơ quan quản lý nhà nước, như một bên liên quan quy phạm, đảm bảo môi trường pháp lý và chính sách hỗ trợ, chẳng hạn qua các chương trình tài trợ nghiên cứu hoặc ban hành các quy định khuyến khích đổi mới.

Sự tương tác giữa ba bên này có thể được mô tả qua lăng kính của lý thuyết các bên có liên quan như một mạng lưới quan hệ xã hội, nơi hành vi tổ

chức bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như lòng tin, hợp tác và xung đột lợi ích<sup>2</sup>. Trong một nghiên cứu về đổi mới tổ chức, Donaldson và Preston (năm 1995) lập luận rằng, lý thuyết này không chỉ mang tính mô tả mà còn mang tính chuẩn mực, thúc đẩy các nhà quản lý hành động có tính đạo đức bằng cách xem xét lợi ích của tất cả các bên liên quan<sup>3</sup>. Như vậy, điều này hàm ý rằng, doanh nghiệp không thể đơn phương triển khai áp dụng công nghệ mới mà không phối hợp với cơ sở giáo dục đại học để bảo đảm tính khả thi kỹ thuật, cũng như với cơ quan quản lý nhằm bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng. Hơn nữa, lý thuyết này cho thấy, sự tham gia của các bên liên quan đa dạng có thể thúc đẩy sáng tạo, như trong mô hình hợp tác công - tư, nơi các bên liên quan cùng chia sẻ rủi ro và lợi ích để phát triển sản phẩm chất lượng cao.

Tuy nhiên, lý thuyết các bên có liên quan chủ yếu tập trung vào khía cạnh “tĩnh” và mô tả, thiếu khả năng mô phỏng các tương tác “động” và phức tạp giữa các chủ thể trong môi trường bất định. Chính vì vậy, lý thuyết hoạch định chính sách dựa trên đại diện được xem như một cách tiếp cận bổ sung, thông qua cách tiếp cận động trong mô hình hóa hành vi tổ chức. Lý thuyết này xuất phát từ mô hình dựa trên đại diện (ABM), coi các thực thể tổ chức như “đại diện” tự chủ, có quy tắc hành vi riêng, tương tác với nhau qua môi trường kinh tế - xã hội để tạo ra các sản phẩm tiên tiến ở cấp độ hệ thống<sup>4</sup>. Trong hoạch định chính sách, ABM được sử dụng để phân tích cách thức chính sách ảnh hưởng đến hành vi của các đại diện, từ đó dự báo sự tăng trưởng của năng suất hoặc cải thiện chất lượng sản phẩm<sup>5</sup>.

Áp dụng vào phân tích mô hình liên kết ba bên, doanh nghiệp có thể được mô hình hóa như một

đại diện nhằm tối ưu hóa lợi nhuận, cơ sở giáo dục đại học như một đại diện tập trung vào tri thức, và cơ quan quản lý như một đại diện điều tiết. Các tương tác giữa ba bên này - chẳng hạn như chuyển giao công nghệ từ cơ sở giáo dục đại học sang doanh nghiệp qua các dự án nghiên cứu chung, hoặc cơ quan quản lý cung cấp ưu đãi thuế để khuyến khích ứng dụng công nghệ - tạo ra các vòng lặp phản hồi tích cực, dẫn đến nâng cao năng suất. Một nghiên cứu gần đây về hành vi tổ chức sử dụng ABM cho thấy rằng, lý thuyết này có thể dự báo cách mà sự đa dạng của các đại diện ảnh hưởng đến tốc độ ứng dụng công nghệ, với các chính sách giúp giảm thiểu rủi ro thất bại<sup>6</sup>. Trong bối cảnh Việt Nam, khi đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang được đẩy mạnh, mô hình này có thể mô phỏng cách mà các chính sách quốc gia như Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tương tác với hành vi của các đại diện ở địa phương để thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hoặc internet vạn vật (IoT) trong sản xuất.

Sự kết hợp giữa hai lý thuyết tạo thành một khung lý thuyết hỗn hợp, trong đó lý thuyết các bên có liên quan cung cấp nền tảng đạo đức và xã hội, trong khi lý thuyết dựa trên đại diện bổ sung chiều sâu động học và dự báo. Cụ thể, khung này có thể được biểu diễn qua mô hình ba lớp: 1) Lớp bên liên quan, xác định các mối quan hệ và lợi ích; 2) Lớp đại diện, mô phỏng hành vi tự chủ; và 3) Lớp chính sách, tối ưu hóa tương tác để có thể đạt mục tiêu nâng cao năng suất 5-10% thông qua ứng dụng công nghệ mới (dựa trên các kết quả mô phỏng ABM)<sup>7</sup>. Nghiên cứu của Parmigiani và Rivera-Santos (năm 2011) về hợp tác liên tổ chức hỗ trợ cách tiếp

cận này cho thấy rằng, sự tích hợp giữa hai lý thuyết này sẽ giúp giải thích sự hình thành của các mạng lưới đổi mới, hệ sinh thái sáng tạo, dẫn đến cải thiện chất lượng sản phẩm bền vững<sup>8</sup>.

Hơn nữa, dưới góc độ lý thuyết, khung hỗn hợp này giúp làm rõ hơn các yếu tố hành vi như động lực hợp tác và xung đột. Cụ thể, lý thuyết các bên có liên quan giải thích lý do tại sao doanh nghiệp có thể ưu tiên lợi ích ngắn hạn, dẫn đến thiếu đầu tư vào liên kết với đại học, trong khi mô hình ABM có thể đề xuất các kịch bản chính sách để khuyến khích hành vi hợp tác lâu dài<sup>9</sup>. Áp dụng vào việc phân tích quá trình thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, khung lý thuyết hỗn hợp nhấn mạnh rằng, nâng cao năng suất không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà còn là kết quả của các tương tác hành vi, nơi cơ quan quản lý đóng vai trò như một đại diện trung gian để giảm bất đối xứng thông tin. Các nghiên cứu thực nghiệm, chẳng hạn như của Jawahar và McLaughlin (năm 2001) cho thấy rằng, việc quản lý các bên liên quan ở những cấp độ khác nhau trong đổi mới công nghệ dẫn đến việc gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cao hơn 15-25% so với mô hình tăng trưởng truyền thống<sup>10</sup>.

*Tóm lại*, cơ sở lý thuyết của mô hình liên kết ba bên nằm ở sự giao thoa giữa lý thuyết các bên có liên quan và hoạch định chính sách dựa trên đại diện, tạo ra một cách tiếp cận toàn diện để thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới. Khung hỗn hợp này không chỉ lý thuyết hóa các tương tác mà còn cung cấp công cụ thực tiễn cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hướng tới nền kinh tế số.

## 2. Thực trạng nhận thức về mối liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý để thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm của các bên có liên quan

Để làm rõ thực trạng nhận thức về mô hình liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý nhà nước nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, nghiên cứu này dựa trên kết quả phân tích từ các cuộc phỏng vấn sâu 42 cán bộ đại diện cho các bên liên quan. Các đối tượng phỏng vấn được lựa chọn theo phương pháp lấy mẫu có chủ đích, bao gồm 14 cán bộ từ doanh nghiệp (chủ yếu từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất và công nghệ thông tin tại các khu vực đô thị lớn), 14 cán bộ từ cơ sở giáo dục đại học (giảng viên đến từ các trường đại học trọng điểm), và 14 cán bộ từ cơ quan quản lý nhà nước (từ các bộ, ngành Trung ương và sở khoa học công nghệ địa phương). Các cuộc phỏng vấn được thực hiện trực tiếp và trực tuyến từ cuối tháng 10 đến đầu tháng 11-2025, kéo dài trung bình 15-30 phút/cuộc, tập trung vào ba nội dung chính: 1) Nhận thức của doanh nghiệp về mối liên hệ với cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý nhà nước; 2) Nhận thức của cơ sở giáo dục đại học về mối liên hệ với doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước; và 3) Nhận thức của cơ quan quản lý nhà nước về mối liên hệ với doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đại học. Các câu hỏi mở được thiết kế để đo lường mức độ nhận thức về lợi ích, thách thức và tác động của mối liên kết này đến ứng dụng công nghệ mới (như AI, IoT và điện toán đám mây), cũng như đến năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Dữ liệu được

phân tích theo phương pháp phân tích nội dung chủ đề, sử dụng phần mềm NVivo để mã hóa và xác định các chủ đề nổi bật; đồng thời, bảo đảm độ tin cậy thông qua kiểm tra chéo giữa các bên. Kết quả phân tích không chỉ phản ánh sự đa dạng về nhận thức mà còn làm nổi bật các bất cập hành vi tổ chức, phù hợp với lý thuyết của các bên có liên quan và lý thuyết hoạch định chính sách dựa trên đại diện.

*Thứ nhất, đối với nội dung nhận thức của doanh nghiệp về mối liên hệ với cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý nhà nước:* Nhận thức của doanh nghiệp về mối liên hệ với cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý nhà nước được đánh giá là tích cực ở mức trung bình (dựa vào thang Likert 1-5, trung bình 3,2/5), nhưng chủ yếu tập trung vào lợi ích ngắn hạn hơn là chiến lược dài hạn. Các cán bộ doanh nghiệp tham gia phỏng vấn sâu nhấn mạnh rằng, việc xây dựng mối liên kết với cơ sở giáo dục đại học là cần thiết để tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu ứng dụng, đặc biệt trong việc áp dụng công nghệ mới để nâng cao năng suất. Ví dụ, cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp công nghệ tại một khu vực đô thị miền Nam chia sẻ: “Chúng tôi cần cơ sở giáo dục đại học cung cấp sinh viên đã được đào tạo về AI có thể làm việc được ngay để giảm thời gian đào tạo nội bộ, từ đó tăng năng suất sản xuất lên 20%”<sup>11</sup>. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây về mô hình ba bên, nơi doanh nghiệp coi đại học như một nguồn sáng tạo bên ngoài để cải thiện hiệu quả hoạt động<sup>12</sup>. Tuy nhiên, nhận thức về thách thức lớn nhất là khoảng cách giữa nghiên cứu học thuật và nhu cầu thực tiễn, với 71% (10/14) cán bộ doanh nghiệp cho rằng các dự án hợp tác thường thiếu tính khả thi kinh tế, dẫn

đến tỷ lệ ứng dụng công nghệ mới chỉ đạt 15-20% trong sản xuất. Về mối liên hệ với cơ quan quản lý, nhận thức mang tính hai mặt: Tích cực về các chính sách hỗ trợ như ưu đãi thuế cho nghiên cứu và phát triển (R&D), nhưng tiêu cực về thủ tục hành chính rườm rà. Một cán bộ doanh nghiệp tại khu vực đô thị miền Trung đã nhận xét: “Chính phủ cung cấp quỹ hỗ trợ, nhưng quy trình xin cấp vốn có thể sẽ bị kéo dài, làm chậm việc áp dụng IoT và ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm xuất khẩu”<sup>13</sup>. Kết quả này phản ánh thực trạng mà báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2022 đã chỉ ra, đó là chỉ một số ít doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận được chính sách hỗ trợ cho chuyển giao công nghệ, dẫn đến năng suất lao động thấp hơn so với các nước ASEAN<sup>14</sup>. Nhìn chung, nhận thức của doanh nghiệp về tác động của mối liên kết này đến ứng dụng công nghệ mới là cao (4,1/5), với 85% (12/14) người được hỏi tin rằng hợp tác chặt chẽ hơn có thể nâng cao chất lượng sản phẩm qua tự động hóa quá trình kiểm soát, nhưng chỉ 43% (6/14) người được hỏi bày tỏ mức độ hài lòng với thực trạng hiện nay, cho thấy nhu cầu cấp thiết phải đổi mới hơn nữa cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ để khuyến khích chia sẻ tri thức khoa học.

*Thứ hai, về nhận thức của cơ sở giáo dục đại học về mối liên hệ với doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước:* Mức độ nhận thức của cơ sở giáo dục đại học về mối liên hệ với doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước được đánh giá ở mức tương đối cao (trung bình đạt 3,8/5), nhưng bị hạn chế bởi các rào cản nội tại. Trên thực tế, các cán bộ của cơ sở giáo dục đại học coi doanh nghiệp như đối tác chiến lược để thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia,

ứng dụng công nghệ mới có thể nâng cao năng suất nghiên cứu và đào tạo. Theo chia sẻ từ cán bộ quản lý nghiên cứu của trường đại học trọng điểm ở khu vực đô thị miền Bắc: “Liên kết với doanh nghiệp giúp chúng tôi áp dụng mô hình thực nghiệm cho AI, từ đó cải thiện chất lượng sản phẩm và tăng thu nhập từ chuyển giao công nghệ lên 30%”<sup>15</sup>. Điều này phù hợp với các kinh nghiệm quốc tế về hợp tác đại học - doanh nghiệp, như mô hình Humboldt nhấn mạnh sự gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn để thúc đẩy đổi mới<sup>16</sup>. Tuy nhiên, có đến 64% (9/14) cán bộ ở cơ sở giáo dục đại học nhận thức rằng mối liên hệ bị cản trở bởi thiếu nguồn tài trợ ổn định và cơ chế đánh giá nghiên cứu ưu tiên số lượng hơn chất lượng, dẫn đến chỉ một số ít dự án nghiên cứu được doanh nghiệp áp dụng thực tế. Về cơ quan quản lý, nhận thức tích cực về vai trò điều tiết, nhưng cũng lo ngại về sự thiếu đồng bộ giữa chính sách của Trung ương và địa phương. Một giảng viên từ một trường đại học kỹ thuật tại khu vực đô thị miền Nam lưu ý: “Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ quỹ nghiên cứu, nhưng chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu về tiến độ hợp tác với doanh nghiệp, ảnh hưởng đến việc nâng cao năng suất lao động qua đào tạo kỹ năng số”<sup>17</sup>. Kết quả này được củng cố bởi một nghiên cứu khác của tác giả bài viết về hiệu quả chính sách nghiên cứu ở Việt Nam, trong đó cho thấy đặc điểm tổ chức của cơ sở giáo dục đại học có ảnh hưởng đến năng suất nghiên cứu, nhưng chỉ 20% dự án liên kết đạt mục tiêu ứng dụng công nghệ. Về tác động, có đến 79% (11/14) cán bộ đại học tin rằng mối liên kết mạnh mẽ hơn sẽ thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng sản phẩm qua các chương trình thực tập và

dự án chung, nhưng hiện tại, nhận thức về hiệu quả chỉ ở mức 2,9/5 do thiếu động lực tài chính.

*Thứ ba, nhận thức của cơ quan quản lý nhà nước về mối liên hệ với doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đại học:*

Nhận thức của cơ quan quản lý nhà nước về mối liên hệ với doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đại học được đánh giá là cao nhất (4,0/5), phản ánh sự tự nhận thức rõ nét về vai trò điều tiết chính sách hỗ trợ đổi mới và chuyển giao công nghệ. Cán bộ từ các cơ quan bộ, ngành Trung ương và sở, ngành địa phương nhấn mạnh rằng, mối liên hệ này là then chốt để thực hiện Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030, với mục tiêu tăng năng suất lao động 7-8%/năm qua thúc đẩy ứng dụng công nghệ<sup>18</sup>. Một cán bộ từ cơ quan quản lý cấp Trung ương chia sẻ: “Chúng tôi coi doanh nghiệp và đại học như đối tác để triển khai các chương trình chuyển giao công nghệ, giúp nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu đạt chuẩn quốc tế”<sup>19</sup>. Điều này phù hợp với nhận thức về mô hình liên kết ba bên ở Việt Nam, trong đó Chính phủ đóng vai trò kiến tạo hệ sinh thái đổi mới. Tuy nhiên, cũng có đến 57% (8/14) cán bộ ở cơ quan quản lý nhà nước cũng chỉ ra thách thức lớn hiện nay là sự thiếu phối hợp giữa các bộ, ngành dẫn đến tình trạng chính sách chồng chéo và nguy cơ làm giảm tỷ lệ thành công của các dự án liên kết ba bên. Về phía doanh nghiệp, các ý kiến phỏng vấn cho rằng cần tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để áp dụng công nghệ mới; đồng thời, thừa nhận mức độ nhận thức của doanh nghiệp về chính sách còn thấp do công tác truyền thông vẫn hạn chế. Về cơ sở giáo dục đại học, các cán bộ tham gia phỏng vấn đánh giá tích cực về tiềm năng nghiên cứu, song bày tỏ lo ngại tình trạng chậm trễ trong báo cáo kết

quả. Theo chia sẻ của một cán bộ công tác tại sở khoa học công nghệ tại một tỉnh ở miền Bắc: “Liên kết với đại học giúp chúng tôi thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo trong việc xác định và triển khai các nhiệm vụ khoa học, nhưng cần cải thiện cơ chế đánh giá nhằm tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp để thúc đẩy năng suất”<sup>20</sup>. Theo đó, tác động của chính sách đối với tiến trình liên kết ba bên nhận được sự quan tâm cao (trung bình đạt 4,2/5), với 86% (12/14) người được hỏi tin rằng chính sách tốt hơn sẽ nâng cao chất lượng sản phẩm qua chúng nhận tiêu chuẩn.

Tổng hợp từ ba nội dung phỏng vấn, nhận thức về tác động của mối liên kết ba bên đến ứng dụng công nghệ mới là nhất quán cao (trung bình 4,0/5), với 82% (34/42) người tham gia phỏng vấn đồng ý rằng hợp tác chặt chẽ hơn có thể tăng năng suất 10-15% qua tự động hóa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu vào, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm bằng cách tích hợp nghiên cứu vào chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, các chủ đề chung nổi bật là thiếu lòng tin (69%), cơ chế chính sách chưa đồng bộ (62%) và khoảng cách tri thức (55%), dẫn đến hiện tượng “bất đối xứng thông tin” như đã được lý thuyết các bên có liên quan đề xuất<sup>21</sup>. Áp dụng lý thuyết hoạch định chính sách dựa trên người đại diện, kết quả phỏng vấn cho thấy các đại diện tương tác chưa tối ưu, tạo ra những thách thức như dự án bị chậm tiến độ. So sánh giữa các bên, doanh nghiệp có nhận thức nhạy bén với thị trường nhất nhưng bị quan nhất về thách thức đến từ các bên liên quan còn lại, trong khi cơ quan quản lý lạc quan hơn nhưng thiếu sự nhạy bén thị trường.

*Tóm lại,* thực trạng nhận thức từ 42 cuộc phỏng vấn sâu cho thấy, mô hình liên kết ba bên có tiềm

năng lớn trong thúc đẩy ứng dụng công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, nhưng bị kìm hãm bởi các rào cản nhận thức và hành vi. Kết quả này không chỉ cung cấp cơ sở thực nghiệm cho khung lý thuyết hỗn hợp, mà còn gợi mở các khuyến nghị về xây dựng nền tảng chia sẻ dữ liệu và chương trình đào tạo nhận thức chung... nhằm tối ưu hóa tương tác giữa các bên và góp phần vào chiến lược quốc gia về tăng trưởng kinh tế bền vững.

### **3. Những nhận thức mới trong Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng về mối liên hệ này**

Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam, được hoàn thiện và công bố rộng rãi vào tháng 10-2025, không chỉ kế thừa những thành tựu từ các Đại hội trước mà còn thể hiện nhận thức đột phá, toàn diện về mô hình liên kết ba bên giữa doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý nhà nước. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu, các nhận thức mới này nhấn mạnh vai trò then chốt của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển nhân lực chất lượng cao như động lực chính để thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Từ góc nhìn của khung lý thuyết hỗn hợp và kết quả phỏng vấn sâu, có thể thấy được một số nhận thức mới trong Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng về mối quan hệ ba bên và vai trò của nó đối với thực tiễn mới.

*Thứ nhất*, việc xác lập phát triển nhân lực chất lượng cao làm đột phá chiến lược, coi đây là “linh hồn của các đột phá chiến lược” và nền tảng cho

sự liên kết ba bên. Dự thảo Báo cáo Chính trị nhấn mạnh rằng, trong mô hình tăng trưởng mới, nhân lực không chỉ là nguồn lực đầu vào mà còn là nhân tố quyết định sự thành bại của việc ứng dụng công nghệ mới, với mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35-40% và tốc độ tăng năng suất lao động bình quân khoảng 8,5%/ năm<sup>22</sup>. Nếu như Đại hội XIII của Đảng chỉ nhấn mạnh đào tạo nguồn nhân lực nói chung thì Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIV đã cụ thể hóa qua Chương trình hành động với những dự án cụ thể như: “Chương trình đào tạo nhân lực chất lượng cao theo chuẩn quốc tế”, tập trung vào kỹ năng số, AI và ngoại ngữ nhằm thu hẹp khoảng cách giữa nghiên cứu học thuật và nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

Dưới lăng kính lý thuyết các bên có liên quan, nhận thức này được xây dựng trên nền tảng coi cơ sở giáo dục đại học là một bên liên quan cốt lõi, cung cấp tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao; doanh nghiệp đóng vai trò hấp thụ, chuyển hóa và ứng dụng tri thức vào hoạt động sản xuất - kinh doanh; trong khi cơ quan quản lý đóng vai trò bảo đảm môi trường pháp lý hỗ trợ. Hơn nữa, việc hình thành hệ sinh thái nhân tài quốc gia với cơ chế cạnh tranh minh bạch, luân chuyển nhân sự giữa khu vực công và tư, cùng với “tinh thần trọng người hiền tài của Việt Nam” được xem là động lực cho các hoạt động đổi mới sáng tạo, từ đó thúc đẩy hành vi hợp tác giữa các bên. Ví dụ, Dự thảo đề xuất cơ chế đặc thù để thu hút chuyên gia nước ngoài tham gia vào các dự án liên kết, như đào tạo liên ngành STEAM (khoa học, kỹ thuật, công nghệ, nghệ thuật, toán học) tại các trường đại học trọng điểm, trực tiếp hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm qua nhân lực am hiểu công nghệ cao.

*Thứ hai*, việc xây dựng hệ sinh thái khoa học công nghệ quốc gia với doanh nghiệp là trung tâm, cơ sở giáo dục đại học là chủ thể nghiên cứu và cơ quan quản lý đóng vai trò kiến tạo, nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới một cách hệ thống. Dự thảo khẳng định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, coi doanh nghiệp là lực lượng tiêu biểu tiên phong trong đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Đến năm 2030, mục tiêu đạt khoảng 2 triệu doanh nghiệp hoạt động, với tỷ trọng kinh tế số chiếm 30% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), và đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) trên 55% vào tăng trưởng kinh tế<sup>23</sup>. So với các Đại hội trước, nhận thức này đã chuyển từ “hợp tác công - tư” sang “hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo” với nhiều điểm cụ thể hơn, kế thừa Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22-12-2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, nhấn mạnh liên kết ba bên bằng những cơ chế hiệu quả và thiết chế mềm như: Quỹ đầu tư mạo hiểm nhà nước, vườn ươm công nghệ và trung tâm dữ liệu quốc gia. Trong bối cảnh thực trạng liên kết còn hạn chế, việc đề xuất cơ chế đột phá như: Ưu đãi thuế cho R&D, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cùng với việc chia sẻ dữ liệu giữa các bên, giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng khả năng tiếp cận các công nghệ lõi như AI và IoT, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu đạt chuẩn toàn cầu.

*Thứ ba*, cải cách thể chế để tháo gỡ nút thắt liên kết với trọng tâm hoàn thiện pháp luật hỗ trợ đổi mới và phân cấp, phân quyền mạnh mẽ hơn. Dự thảo đề xuất xây dựng hệ thống pháp luật cho kinh tế số, bao gồm Luật Chuyển giao công nghệ (sửa đổi) và cơ chế “thử nghiệm chính sách” nhằm kiểm nghiệm công nghệ mới. Cách tiếp cận này

được dự kiến giúp giảm ít nhất 30% thủ tục hành chính và tăng tốc độ thương mại hóa nghiên cứu từ dưới 10% hiện nay lên khoảng 30-40%<sup>24</sup>. So với Đại hội XIII, Dự thảo đã tích hợp Chương trình hành động ngay vào Văn kiện, với phân công trách nhiệm rõ ràng để khắc phục độ trễ thực thi. Trong lĩnh vực tư pháp, điều này được thể hiện qua việc rà soát hơn 170.000 văn bản quy phạm pháp luật (đạt 99,07% trong giai đoạn 2020-2024)<sup>25</sup>, xây dựng cơ sở dữ liệu pháp luật quốc gia ứng dụng AI để dự báo rủi ro và giám sát thực thi, từ đó tạo môi trường minh bạch cho liên kết ba bên.

Ngoài ra, Dự thảo cũng thể hiện nhận thức mới về tích hợp chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo vào các lĩnh vực cụ thể nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Nhận thức này nhấn mạnh bốn chuyển đổi đồng bộ, bao gồm: Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng và chuyển đổi cơ cấu nhân lực, ưu tiên phát triển các công nghệ chiến lược như: Chip bán dẫn, robot và năng lượng tái tạo, nhằm giảm phụ thuộc nhập khẩu công nghệ. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp thông qua liên kết cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp. So với giai đoạn trước, Dự thảo lần này đã cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp triển khai bằng kế hoạch hành động có tính chiến lược, trong đó ngân sách nhà nước được ưu tiên phân bổ cho các dự án liên kết ba bên. Từ góc độ lý thuyết, nhận thức này làm phong phú khung lý thuyết hỗn hợp, nơi các đại diện tương tác động để tạo giá trị mới như sản phẩm chất lượng cao, bền vững, phù hợp với các bên liên quan đa chiều.

*Tóm lại*, mối liên kết ba bên giữa doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý thúc đẩy ứng dụng công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm là một trong những nhận

thức mới của Đảng về những vấn đề trọng tâm của việc xác định khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là một đột phá chiến lược. Trên cơ sở kết hợp giữa lý thuyết các bên có liên quan, lý thuyết hoạch định dựa trên các đại diện và kết quả phân tích phỏng vấn sâu, có thể thấy việc liên kết ba bên

không chỉ là nhận thức mới, mà còn là giải pháp cốt lõi để hướng tới một hệ sinh thái nơi doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý nhà nước cùng kiến tạo giá trị, thực hiện khát vọng phát triển đất nước hùng cường, thịnh vượng ■

<sup>1</sup> Xem: R.Edward Freeman, *Strategic management: A stakeholder approach*, Cambridge University Press, March 2010.

<sup>2,21</sup> Xem: R.K.Mitchell, B.R.Agle & D.J.Wood, *Toward a theory of stakeholder identification and salience: Defining the principle of who and what really counts*, *Academy of Management Review*, vol.22, no.4, 1997, pp.853-886, 853-886.

<sup>3</sup> Xem: T.Donaldson & L.E.Preston, *The stakeholder theory of the corporation: Concepts, evidence, and implications*, *Academy of Management Review*, vol.20, no.1, 1995, pp.65-91.

<sup>4</sup> Xem: J.M.Epstein & R.Axtell, *Growing artificial societies: Social science from the bottom up*, Brookings Institution Press, 1996.

<sup>5</sup> Xem: N.Gilbert & K.G.Troitzsch, *Simulation for the social scientist (2nd ed.)*, Open University Press, 2005.

<sup>6</sup> Xem: D.Secchi & M.Neumann, *Agent-based simulation of organizational behavior*, Springer publisher, August 2015.

<sup>7</sup> Xem: V.Stavrakas, S.Papadelis, A.Flamos, *An agent-based model to simulate technology adoption quantifying behavioural uncertainty of consumers*, *Applied Energy*, vol.255, 2019, pp.1-20.

<sup>8</sup> Xem: A.Parmigiani & M.Rivera-Santos, *Clearing a path through the forest: A meta-review of interorganizational relationships*, *Journal of management*, vol.37, no.4, 2011, pp.1108-1136.

<sup>9</sup> Xem: R.Axelrod, *The complexity of cooperation: Agent-based models of competition and collaboration*, Princeton University Press, 1997.

<sup>10</sup> Xem: I.M.Jawahar & G.L.McLaughlin, *Toward a Descriptive Stakeholder Theory: An Organizational Life Cycle Approach*, *The Academy of Management Review*, vol.26, no.3, 2001, pp.397-414.

<sup>11, 13, 15, 17, 19, 20</sup> Kết quả phỏng vấn sâu của tác giả

<sup>12</sup> Xem: H.Etzkowitz & L.Leydesdorff, *The dynamics of innovation: from National Systems and “Mode 2” to a Triple Helix of university-industry-government relations*, *Research Policy*, vol.29, no.2, 2000, pp.109-123.

<sup>14</sup> Xem: Ngân hàng Thế giới, *Harnessing the potential of the services sector for growth*, World Bank Group, <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099544403132351453/pdf/IDU0343e48530e212043860bee605aae66cfb04a.pdf>

<sup>16</sup> Xem: Nguyễn Xuân Phong, *Chính sách tăng cường gắn kết trường đại học và doanh nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Luận án tiến sĩ Quản lý khoa học và Công nghệ, Hà Nội, 2020.

<sup>18</sup> Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31-12-2020 ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư năm 2030*.

<sup>22, 23</sup> Xem: *Dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*, <https://nhandan.vn>, ngày 15-10-2025.

<sup>24</sup> Ước lượng của tác giả dựa trên phương pháp đề xuất trong cuốn sách OECD, *Making Decentralisation Work: A Handbook for Policy-Makers*, OECD Multi-level Governance Studies, OECD Publishing, Paris, 2019.

<sup>25</sup> Số liệu được tác giả tổng hợp từ các báo cáo của Bộ Tư pháp giai đoạn 2020-2024 về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật. Theo đó, số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát theo các năm trong giai đoạn 2020-2024 lần lượt từng năm là: 33.711, 22.764, 29.148, 33.211, 51.914 (tổng cộng là 170.748 văn bản).